

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	299,315,795,408	288,701,348,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	12,392,667,320	20,219,231,609
1. Tiền	111	V.01	12,392,667,320	20,219,231,609
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	...	0	0
III. Các khoản phải thu	130	...	203,341,870,428	200,423,485,701
1. Phải thu của khách hàng	131	...	201,386,684,214	199,979,784,064
2. Trả trước cho người bán	132	...	1,204,114,620	501,796,581
3. Phải thu nội bộ	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,223,532,594	414,366,056
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(472,461,000)	(472,461,000)
IV. Hàng tồn kho	140	...	79,680,380,688	66,627,484,967
1. Hàng hoá tồn kho	141	V.04	79,680,380,688	66,627,484,967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	3,900,876,972	1,431,146,449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	836,079,143	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	930,459,738	553,449,268
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	2,134,338,091	877,697,181
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	200	...	58,310,221,088	62,234,426,399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	210	...	51,346,339,088	55,270,544,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,675,576,588	51,542,418,262
- Nguyên giá	222	...	155,904,672,584	154,756,694,402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	...	(108,229,095,996)	(103,214,276,140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,670,762,500	3,670,762,500
- Nguyên giá	228	...	3,670,762,500	3,670,762,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	57,363,637
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0

- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	...	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	6,963,882,000	6,963,882,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên danh, liên kết	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,963,882,000	6,963,882,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản	250		357,626,016,496	350,935,775,125

0 0

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. Nợ phải trả	300	...	228,722,145,304	213,068,192,434
I. Nợ ngắn hạn	310	...	211,984,006,202	196,271,189,457
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	92,984,387,695	80,532,723,962
2. Phải trả cho người bán	312	...	55,578,366,903	49,645,934,445
3. Người mua trả tiền trước	313	...	3,448,000,000	3,448,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,773,257,457	11,833,221,868
5. Phải trả công nhân viên	315	...	18,170,818,093	25,545,754,866
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,419,529,883	13,585,176,500
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	15,558,570,947	11,341,412,461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	4,051,075,224	338,965,355
II. Nợ dài hạn	330	...	16,738,139,102	16,797,002,977
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	16,662,415,728	16,662,415,728
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	75,723,374	134,587,249
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	128,903,871,192	137,867,582,691
I. Vốn Chủ sở hữu	410	...	128,903,871,192	137,867,582,691
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	46,630,600,000	46,630,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	453,200,000	453,200,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	(1,314,614,025)	(1,314,614,025)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	71,714,680,428	53,184,064,969
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	6,134,436,419	4,606,916,463

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	5,285,568,370	34,307,415,284
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	430		357,626,016,496	350,935,775,125

Ghi chú: Đã trừ đi phải thu và phải trả nội bộ khi hợp nhất.

Gia lai, ngày 15 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thị Tuyên

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Phần I- Lãi, Lỗ

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	50,155,764,985	33,351,904,083	50,155,764,985	33,351,904,083
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50,155,764,985	33,351,904,083	50,155,764,985	33,351,904,083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37,073,689,021	19,747,120,170	37,073,689,021	19,747,120,170
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,082,075,964	13,604,783,913	13,082,075,964	13,604,783,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	456,608,992	21,456,008	456,608,992	21,456,008
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,767,033,337	4,888,054,344	4,767,033,337	4,888,054,344
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,767,033,337	4,608,535,056	4,767,033,337	4,608,535,056
8. Chi phí bán hàng	24		0			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,203,719,163	4,032,041,686	3,203,719,163	4,032,041,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,567,932,456	4,706,143,891	5,567,932,456	4,706,143,891
11. Thu nhập khác	31		0	18,716,984	0	18,716,984
12. Chi phí khác	32		1,900,400	24,771,509	1,900,400	24,771,509
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,900,400)	(6,054,525)	(1,900,400)	(6,054,525)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,566,032,056	4,700,089,366	5,566,032,056	4,700,089,366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	280,463,686	358,384,846	280,463,686	358,384,846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,285,568,370	4,341,704,520	5,285,568,370	4,341,704,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,147	1,115	1,147	1,115

Gia lai, ngày 15 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thị Tuyên

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	...	53,764,441,333	56,519,300,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	...	(43,922,293,497)	54,757,924
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	...	(18,007,310,164)	(11,920,538,810)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	...	(4,767,033,337)	(4,888,054,344)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	...	-	(781,313,559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	...	769,619,315	5,292,667,378
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	...	(7,476,164,937)	(15,999,569,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	(19,638,741,287)	28,277,248,825
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	...	(1,096,095,727)	(1,075,945,453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	...	-	18,716,984
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	...	-	(503,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	456,608,992	21,456,008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(639,486,735)	(1,538,772,461)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		...	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ SH	31	...	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32	...	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	31,623,035,203	337,357,086
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(19,171,371,470)	(38,510,327,107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	12,451,663,733	(38,172,970,021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	...	(7,826,564,289)	(11,434,493,657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	20,219,231,609	12,729,384,049
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	12,392,667,320	1,294,890,392

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia lai, ngày 15 tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thị Tuyên

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 – Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số: 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5900320001 cấp lần đầu ngày 20/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 46.630.600.000, đồng, (*Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, sáu trăm ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn./.*) Trong đó:

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10 là: 23.406.000.000, đồng chiếm 50,19%
- Vốn góp của các đối tượng khác là: 23.224.600.000, đồng chiếm 49,81%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập khi các loại chứng khoán Công ty đã đầu tư bị giảm giá so với giá gốc. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch ban đầu trước khi thực hiện dự án). Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo quy định tại Thông tư số: 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 30/03/2011.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào quỹ đầu tư và phát triển.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện.

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10%.
 - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (Từ năm 2007 - 2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 14/12/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		363.284.762		634.822.106
- Tiền gửi ngân hàng		12.029.382.558		19.584.409.503
+ VND		12.026.832.510		19.581.802.178
+ USD	124,6 #	2.550.048	135,6 #	2.607.325
Cộng		12.392.667.320		20.219.231.609

6. Các khoản phải thu

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
6.1. Phải thu khách hàng	201.386.684.214	191.278.155.165
- Tại Văn phòng Công ty	136.537.196.032	126.710.517.432
+ Công ty CP Đầu tư XD CT Ngầm Việt Nam	35.703.042	35.703.042
+ Ban quản lý DA Thủy điện 7	1.404.228.246	1.404.228.246
+ Ban quản lý DA Nhà Máy Thủy điện Đắc Mi 4	3.305.503.567	
+ Ban quản lý DA Thủy điện 6	118.205.374.202	110.938.756.583
+ Công ty CP cơ điện NN & Thủy lợi II	59.838.341	59.838.341
+ Công ty CP Sông Đà 901	4.591.096.423	5.891.096.423
+ BDH thủy điện PleiKrông	186.796.132	186.796.132
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.629.130.011	1.629.130.011
+ BDH DATĐ Sê San 4	6.591.700.219	6.537.142.805
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sông Đà	527.825.849	527.825.849
- Tại Chi nhánh Miền Nam	-	-
+ Công ty TNHH TM Phú Lâm	-	-
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	37.770.828.958	40.003.746.220
+ Công ty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG	472.461.000	472.461.000
+ Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	1.559.630.879	3.032.548.141
+ Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1	35.738.737.079	36.498.737.079
- Tại Chi nhánh Miền Trung	27.078.659.224	33.265.520.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ BQL dự án NMTĐ Đắc Mi 4	25.407.762.498	31.850.686.398
+ Công ty CP ĐTXD lắp máy IDICO	147.073.000	
+ XN Sông Đà 302 - Công ty CP Sông Đà 3	1.523.823.726	1.414.834.014
6.2. Trả trước cho người bán	1.204.114.620	1.151.209.120
- Tại Văn phòng Công ty	995.528	36.745.528
+ Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC		35.750.000
+ Chi nhánh điện Kbang	995.528	995.528
- Tại Chi nhánh Miền Nam	327.071.053	385.051.053
+ Công ty TNHH XL Điện Long Vân	52.762.053	52.762.053
+ Công ty CP thiết bị phụ tùng & dịch vụ MICO EPT	245.309.000	245.309.000
+ Nguyễn Trọng Nguyệt - Cty CP LILAMA 454	19.000.000	
+ Trần Huy Hoàng - Công ty TNHH Phùng Hữu	10.000.000	
+ Công ty TNHH Kết nối tối Đa		16.500.000
+ Công ty TNHH DV cơ khí đúc Nam Phát		51.480.000
+ Nguyễn Trọng Nguyệt - Cty CP LILAMA 454		19.000.000
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	796.048.039	-
+ Công ty CP Sông Đà 19	600.000.000	
+ Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam	77.939.443	
+ Công ty TNHH 1 TV Thuận Thiên Hng	41.310.000	
+ Công ty TNHH điện lạnh ô tô Hoàng Long	9.000.000	
+ Công ty CP Địa Kỹ Thuật Đông Dơng	54.298.596	
+ Cửa hàng Tiên Lâm	13.500.000	
- Tại Chi nhánh Miền Trung	80.000.000	80.000.000
+ Công ty TNHH TM&DV Ngọc Toàn	80.000.000	80.000.000
6.3. Phải thu khác	1.223.532.594	414.366.056
+ Tại Văn phòng Công ty	335.070.779	82.535.701
+ Tại Chi nhánh Miền Nam	682.300.197	120.529.852
+ Tại Chi nhánh Tây Nguyên	140.857.874	55.616.749
+ Tại Chi nhánh Miền Trung	65.303.744	155.683.754
6.4. Dự phòng phải thu khó đòi	(472.461.000)	(472.461.000)
+ Công ty TNHH khai thác cát sạn CHAYKHAMPHENG	(472.461.000)	(472.461.000)
Cộng	203.341.870.428	200.976.934.969

7. Hàng tồn kho

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 Hàng mua đang đi đường	308.552.619	19.987.220
2 Nguyên liệu, vật liệu	13.044.003.166	27.764.731.899
3 Công cụ, dụng cụ	163.959.318	122.840.551
4 Chi phí SX, KD dở dang	66.163.865.585	38.719.925.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng		79.680.380.688	66.627.484.967
8. Tài sản ngắn hạn khác			
		31/03/2012	31/12/2011
		VND	VND
1 Tạm ứng		2.062.938.091	806.297.181
- Tại Văn phòng Công ty		396.306.385	169.807.953
- Tại Chi nhánh Miền Nam		913.186.865	260.112.484
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên		481.067.807	270.981.710
- Tại Chi nhánh Miền Trung		272.377.034	105.395.034
2 Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		71.400.000	71.400.000
- Tại Văn phòng Công ty		21.400.000	21.400.000
- Tại Chi nhánh Miền nam		40.000.000	40.000.000
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên			
- Tại Chi nhánh Miền Trung		10.000.000	10.000.000
Cộng		2.134.338.091	1.292.063.237

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2012	128.499.382.617	25.665.973.305	553.778.480	37.560.000	154.756.694.402
Mua sắm trong kỳ	57.330.000	1.033.314.545	57.363.637	0	1.148.008.182
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2012	128.556.682.617	26.699.287.850	611.142.117	37.560.000	155.904.672.584
Khấu hao					
Số đầu năm 01/01/2012	88.777.830.611	14.011.418.474	387.467.055	37.560.000	103.214.276.140
Khấu hao trong kỳ	4.090.746.565	893.213.108	30.890.183	0	5.014.849.856
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2012	92.868.547.176	14.904.631.582	418.357.238	37.560.000	108.229.095.996
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2012	39.721.552.006	11.654.554.831	166.311.425		51.542.418.262
Số cuối kỳ 31/03/2012	35.688.135.441	11.794.656.268	192.784.879		47.675.576.588

- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng BIDV Gia Lai để đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- cho các khoản vay tại ngày 31/03/2012 là: **22.530.444.478** đồngS
- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Công ty tài chính cổ phần Sông Đà để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/03/2012 là: **12.808.926.733** đồng
 - Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Sông Nhuệ để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/03/2012 là: **7.336.205.377** đồng
 - Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2012: **52.586.393.089** đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu Sông Đà VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2012		3.670.762.500	3.670.762.500
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2012	-	3.670.762.500	3.670.762.500
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm 01/01/2012	-	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối kỳ 31/03/2012	-	3.670.762.500	3.670.762.500

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
1 Đầu tư dài hạn khác	6.463.882.000	6.463.882.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	2.703.000.000	2.703.000.000
- Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường	2.760.882.000	2.760.882.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ia HIAO	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	6.963.882.000	6.963.882.000

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp là: 2.703.000.000 đồng chiếm 0,81% vốn điều lệ, dự án có công suất lắp máy 14 MW, nằm trên địa phận huyện Đăk Đoa tỉnh Gia Lai. Hiện nay dự án đã phát điện và hoà lưới điện Quốc gia vào tháng 03/2011.

- Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tĩnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (Mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, Mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tĩnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiên, Thạch Ngân, Con Cuông, Tĩnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty cổ phần Sông Đà 10.

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 6.705.500.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 5% vốn của các dự án. Nhưng do đơn vị chưa huy động được đủ vốn nên đơn vị chỉ góp 50% tổng số vốn đăng ký tương đương với số tiền: 3.352.750.000,đ tương ứng tỷ lệ 2,5%.

Theo kế hoạch thì việc hoàn vốn sẽ được tiến hành đến hết năm 2009. Nhưng do Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường chưa bán được sản phẩm. Nên trong năm 2009 Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường mới hoàn được số tiền là: 427.500.000,đ tương ứng với tỷ lệ 13% vốn góp. Tháng 06/2011 tiếp tục hoàn vốn được số tiền là: 164.368.000,đ và trả cổ tức năm tài chính 2010 với số tiền là: 12.496.150,đ Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường sẽ tiếp tục hoàn vốn trong thời gian tới.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện IA HIAO:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 14.000.000.000 đồng chiếm 20% vốn điều lệ tại quyết định số: 03 SĐ10.1/QĐ-HĐQT ngày 11/01/2011 của Hội đồng quản trị. Dự án có tổng công suất lắp máy 9 MW nằm trên địa phận huyện AJUNPA – Tỉnh Gia Lai. Giai đoạn đầu triển khai dự án Công ty đã góp được: 1.500.000.000 đồng.

Hiện nay dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Dự kiến trong năm 2014 sẽ phát điện.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
1 Vay ngắn hạn		82.131.931.695		66.840.273.962
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai		68.453.060.876		66.840.273.962
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		13.678.876.819		
2 Nợ dài hạn đến hạn trả		10.852.450.000		13.692.450.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai		9.319.480.000		9.519.480.000
+ VND		980.000.000		980.000.000
+ USD (@)	410.000	8.539.480.000	410.000	8.539.480.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		840.000.000		1.680.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà		492.970.000		2.492.970.000
Cộng		92.984.387.695		80.532.723.962

- **Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:** được thể hiện theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể:

TT	Diễn giải	Nợ gốc còn lại	Lãi suất	Hạn trả
1	HĐ số: 20/2011 ngày 01/09/2011	4.000.000.000	18,4 %/năm	01/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2	HĐTD số: 07/2011 ngày 14/10/2011	6.317.661.756	18,4 %/năm	11/04/2012
3	HĐ số: 25/2011 ngày 19/12/11	3.020.893.178	18,4 %/năm	14/04/2012
4	HĐ số: 26/2011 ngày 20/12/11	23.600.000.000	18,4 %/năm	26/04/2012
5	HĐ số: 27/2011 ngày 29/12/2011	13.570.347.558	18,4 %/năm	19/06/2012
6	HĐ số: 01/2012 ngày 20/01/2012	14.600.000.000	18,4 %/năm	20/06/2012
7	HĐ số: 02/2012 ngày 16/03/2012	3.344.158.384	18,4 %/năm	29/06/2012

Cộng

68.453.060.876

Tài sản thế chấp: Phần lớn các khoản vay của Công ty đều dưới dạng tín chấp.

- **Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Sông Nhuê:** được thể hiện theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể:

TT	Diễn giải	Nợ gốc còn lại	Lãi suất	Hạn trả
1	HĐ số: 01/2012 ngày 12/01/2012	13.678.876.819	19,5%/năm	11/09/2012

Cộng

13.678.876.819

Tài sản thế chấp: Phần lớn các khoản vay của Công ty đều dưới dạng tín chấp.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 Thuế giá trị gia tăng	6.399.107.229	10.588.228.700
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.372.252.734	1.091.789.048
3 Thuế thu nhập cá nhân	1.897.494	153.204.120
Cộng	7.773.257.457	11.833.221.868

14. Chi phí phải trả

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 Cơ quan Công ty	7.283.216.318	5.816.629.299
- Tiền KL tại CT Pleikrong phải trả Cty CN HCM Tây Nguyên	175.091.215	175.091.215
- Tiền bù BT lẹm tại CT An Khê ka nát phải trả Cty CP Sông Đà 505	311.627.590	311.627.590
- Tiền bù bê tông lẹm phải trả các đơn vị tại CT Sê San 4	4.896.364.975	4.896.364.975
- Tiền bù bê tông lẹm phải trả các đơn vị tại CT PleiKrông	433.545.519	433.545.519
- Tiền lãi vay phải trả Ngân hàng	1.466.587.019	
2 Chi nhánh Miền Nam	6.909.041.565	7.352.108.837
- Tiền Kl trạm ORU của Công ty TNHH TM Phú Lâm ĐN 4	1.441.519.897	1.441.519.897
- Tiền thí nghiệm của Viện khoa học & công nghệ hàng không		443.067.272
- Tiền phụ phí trích nộp Tập Đoàn Sông Đà	5.467.521.668	5.467.521.668
3 Chi nhánh Tây Nguyên	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

-	-	-
4 Chi nhánh Miền Trung	227.272.000	416.438.364
- Tiền KL XD CB phải trả Công ty CP Sông Đà 10.9	227.272.000	227.272.000
- Tiền phạt vấy của XN Khảo sát TH Miền Nam		189.166.364
Cộng	14.419.529.883	13.585.176.500

Đây là chi phí vật liệu và các chi phí khác có liên quan đến các công trình đã hoàn thành và đã được ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận đủ chi phí vì thiếu hoá đơn đầu vào. Các khoản chi phí trên đây ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 Kinh phí công đoàn	1.154.678.574	919.352.932
2 Bảo hiểm xã hội	1.581.767.473	784.508.523
3 Bảo hiểm y tế	599.882.085	467.247.784
4 Bảo hiểm thất nghiệp	334.003.768	273.405.634
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.888.239.047	8.896.897.588
+ Cơ quan Công ty	11.096.274.549	1.631.874.624
+ Chi nhánh Miền Nam	324.999.049	1.901.662.289
+ Chi nhánh Tây Nguyên	324.642.269	1.358.360.098
+ Chi nhánh Miền Trung	142.323.180	4.005.000.577
Cộng	15.558.570.947	11.341.412.461

16. Vay và nợ dài hạn:

- **Vay trung hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:** được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng trung dài hạn

	31/03/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay và nợ dài hạn		9.332.358.228		9.332.358.228
+ VND		959.502.228		959.502.228
+ USD	410.000	8.372.856.000	410.000	8.372.856.000
Cộng		9.332.358.228		9.332.358.228

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VNĐ: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai tại thời điểm cho vay cộng thêm phí Ngân hàng là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- chính không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.
- + Lãi suất nợ qua hạn: bằng 150% lãi suất cho vay
- + Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- **Vay trung hạn Công ty tài chính cổ phần Sông Đà:** được thể hiện tại các Hợp đồng tín dụng trung dài hạn

	31/03/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay và nợ dài hạn				
+ VND		3.959.257.500		3.959.257.500
+ USD				
Cộng		3.959.257.500		3.959.257.500

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VNĐ: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của Công ty tài chính cổ phần Sông Đà tại thời điểm cho vay cộng thêm phí là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.

+ Lãi suất nợ qua hạn: bằng 150% lãi suất cho vay

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- **Vay trung hạn Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ :** được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số: 01/2011/HĐTĐ ngày 24/01/2011

	31/03/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay và nợ dài hạn				
+ VND		3.370.800.000		3.370.800.000
+ USD				
Cộng		3.370.800.000		3.370.800.000

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công năm 2010”.

Thời hạn vay: 43 tháng, trong đó thời gian rút vốn và ân hạn là: 06 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi.

+ Lãi suất trong hạn: lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm . Trong đó: Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động vốn thực tế trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ vào ngày xác định lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- + Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	46.630.600.000	453.200.000	-1.314.614.025	53.184.064.969	4.606.916.463	34.307.415.284	137.867.582.691
Tăng trong kỳ				18.530.615.459	1.527.519.956	5.285.568.370	25.343.703.785
Giảm trong kỳ						34.307.415.284	34.307.415.284
Số dư tại 31/03/2012	46.630.600.000	453.200.000	-1.314.614.025	71.714.680.428	6.134.436.419	5.285.568.370	128.903.871.192

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10	23.406.000.000	23.406.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	23.224.600.000	23.224.600.000
Cộng	46.630.600.000	46.630.600.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm 01/01/2012	46.630.600.000	38.950.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		7.680.600.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối kỳ 31/03/2012	46.630.600.000	46.630.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.216.720.000	11.520.900.000

17.4 Cổ phiếu

	31/03/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.663.060	4.663.060
- Cổ phiếu thường	4.663.060	4.663.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	54.700	54.700
- Cổ phiếu thường	54.700	54.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.608.360	4.608.360
- Cổ phiếu thường	4.608.360	4.608.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng		

17.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	34.307.415.284	25.158.823.942
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.285.568.370	34.307.415.284
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	34.307.415.284	25.158.823.942
- Giảm lãi năm tài chính 2009 chuyển sang (theo KTN)	-	374.544.610
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐT-PT	3.757.016.157	2.151.897.304
- Phân phối lợi nhuận:	30.550.399.127	11.111.482.028
+ Quỹ đầu tư phát triển	14.773.599.302	7.416.624.724
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.527.519.956	1.131.619.101
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.582.559.869	2.263.238.203
+ Quỹ thưởng thành tích quản lý giỏi	450.000.000	300.000.000
- Chia cổ tức	9.216.720.000	11.520.900.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.285.568.370	34.307.415.284

18. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	49.586.260.439	424.910.095.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.504.546	7.417.494.020
Cộng	50.155.764.985	432.327.589.966

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	36.504.184.475	346.343.603.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	569.504.546	7.249.852.074
Cộng	37.073.689.021	353.593.455.625

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	456.608.992	120.828.239
Cộng	456.608.992	120.828.239

21. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	4.767.033.337	19.473.085.648
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.569.742.423
Chi phí tài chính khác		436.813.206
Cộng	4.767.033.337	22.479.641.277

22. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bồi thường kinh phí đào tạo do chấm dứt HĐLĐ trước hạn		70.479.074
Bồi thường tổn thất tài sản (máy khoan)		721.437.981
Nộp tiền mua hồ sơ mời thầu		3.636.360
Nộp tiền phạt lấy cắp vật tư		7.500.000
Thu tiền từ thanh lý phế liệu		343.000.000
Trúng thưởng		5.000.000
Cộng		1.150.963.415

23. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		552.000.000
Chi phí không được trừ khác	43.241.667	763.579.253
Cộng	43.241.667	1.315.579.253

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.566.032.056	36.330.423.981
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	43.241.667	2.203.075.056
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	<i>43.241.667</i>	<i>2.203.075.056</i>
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành		552.000.000
- Chi phí không được trừ	43.241.667	925.075.056
- Chi phí tài chính do góp vốn không đủ so với giấy ĐKKD		726.000.000
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng thu nhập chịu thuế	5.609.273.723	38.533.499.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	560.927.372	5.780.024.856
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	280.463.686	3.757.016.157
- Chi phí Thuế thu nhập DN hiện hành (phải nộp)	280.463.686	2.023.008.699
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.285.568.370	34.307.415.284

(@) là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.285.568.370	34.307.415.284
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.285.568.370	34.307.415.284
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.608.360	4.130.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.147	8.305

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty CP Sông Đà 10.1 với các bên liên quan trong năm gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2011 VND
Công ty CP Sông Đà 10	Bán hàng (doanh thu) Mua hàng (thuê khoan Robin + sản xuất gia công cốp pha hầm + phun vẩy không gồm VAT) Trả hộ tiền vay (SĐà 10 trả hộ) Ủy thác thu hộ Chuyển giao công nghệ Nhãn hiệu hàng hóa	
Công ty...		
Ông X		

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

- Chính sách ...
- Hợp đồng lớn
- Hợp đồng kéo dài
- ...

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Công ty CP Sông Đà 10	Nhận trước tiền mua hàng/dịch vụ		
	Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ		
	Phải thu khác		
	Phải trả người bán		647.512.269
	Nhận trước tiền bán hàng/dịch vụ		
	Nợ gốc		
	Lãi vay		
Công ty ... Ông X			647.512.269

b. Các bên liên quan khác: Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương của Ban Giám đốc		2.177.889.600
Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS		552.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc:		-
- Ban Giám đốc		-
- Hội đồng quản trị		-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho		300.000.000
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		300.000.000
Cộng		3.029.889.600

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC. Một vài số liệu đã được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp.

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Trần Thị Tuyên

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10.1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 CBTT/SNG-2012

Pleiku, ngày 19 tháng 04 năm 2012

V/v: Công bố thông tin định kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 10.1**
2. Mã chứng khoán: **SNG**
3. Địa chỉ: Số 138 Lê Lợi - Tp Pleiku - tỉnh Gia Lai
4. Điện thoại: 0593 716 846 Fax: 0593 716 845
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trọng Thụy - Người được ủy quyền công bố thông tin.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của CTCP Sông Đà 10.1 được lập ngày 16 tháng 04 năm 2012, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

LNST quý 1/2012 đạt 5.285.568.370 tăng 21,74% so với quý 1/2011 (4.341.704.520 đ):

Nguyên nhân: Giá trị sản lượng và Doanh thu quý 1/2012 thực hiện đạt cao hơn quý 1/2011, do vậy - LNST cũng tăng tương ứng, cụ thể:

- Giá trị sản lượng quý 1/2012 đạt 86.212.044.000 đ (tăng 20,09% so với quý 1/2011 - 71.790.100.447đ).

- Doanh thu bán hàng quý 1/2012 đạt 50.155.764.985 đ (tăng 50,38% so với quý 1/2011 – 33.351.904.083 đ).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://songda10-1.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu SNG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Trọng Thụy